

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng của các công trình thủy lợi, thủy điện

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 64/2017/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng;

Căn cứ Quyết định số 1989/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục lưu vực sông liên tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 341/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục lưu vực sông nội tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục nguồn nước liên tỉnh và Danh mục nguồn nước liên quốc gia (nguồn nước mặt);

Căn cứ các Quy trình vận hành liên hồ chứa trên 11 lưu vực sông (Hồng, Mã, Cả, Hương, Vu Gia-Thu Bồn, Trà Khúc, Kôn - Hà Thanh, Ba, Sê San, SrêPôk và Đồng Nai) đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành;

Căn cứ các giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp đối với các công trình thủy lợi, thủy điện;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu 561 hồ chứa, đập dâng của 528 công trình thủy lợi, thủy điện, cụ thể:

1. Công trình thủy điện: 534 hồ chứa, đập dâng của 503 công trình.
2. Công trình thủy lợi: 27 hồ chứa, đập dâng của 25 công trình.

Điều 2. Trách nhiệm trong theo dõi, giám sát việc bảo đảm dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng:

1. Trách nhiệm của Cục Quản lý tài nguyên nước:

a) Kiểm tra, giám sát việc bảo đảm dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng; xử lý vi phạm đối với hành vi không bảo đảm dòng chảy tối thiểu theo quy định;

b) Định kỳ rà soát, cập nhật, tổng hợp và trình Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt của Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 01 hằng năm.

2. Trách nhiệm của Văn phòng Bộ: chủ trì, phối hợp với Cục Quản lý tài nguyên nước để đăng tải Quyết định này và tổ chức việc đăng tải, công bố dòng chảy tối thiểu đối với các hồ chứa, đập dâng được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại các Quyết định tiếp theo lên Cổng thông tin điện tử của Bộ theo quy định của Thông tư số 64/2017/TT-BTNMT.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1354/QĐ-BTNMT ngày 12 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng của các công trình thủy lợi, thủy điện. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước, Thủ trưởng các đơn vị liên quan trực thuộc Bộ, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- PTTg CP Lê Văn Thành (để b/cáo);
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để b/cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: CT, NN&PTNT, GTVT, XD;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở TNMT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Tổng cục: KTTV, MT;
- Trung tâm QHĐTTNNQG; Viện KHTNN;
- Văn phòng TTUBSMC Việt Nam;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Công TTĐT Bộ TNMT;
- Lưu: VT, VP, TNN.

 

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Lê Công Thành

Danh mục
GIÁ TRỊ DÒNG CHẢY TỐI THIỂU Ở HẠ DU CÁC HỒ CHỨA, ĐẬP DÂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TT	Tên công trình	Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
		Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
A	CÁC LƯU VỰC SÔNG LỚN									
I	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng									
1	Hòa Thuận	Hòa Thuận	Phục Hòa	Cao Bằng	Sông Bằng Giang	Trung Quốc	9,5	17		Thủy điện
2	Tiên Thành	Tiên Thành, Hạnh Phúc	Phục Hòa, Quảng Uyên	Cao Bằng	Sông Bằng Giang	Trung Quốc	9,5	17		Thủy điện
3	Pác Khuổi	Lê Chung	Hòa An	Cao Bằng	Sông Hiến	Sông Bằng Giang		3,08		Thủy điện
4	Bạch Đằng	Bạch Đằng	Hòa An	Cao Bằng	Sông Hiến	Sông Bằng Giang	1,93			Thủy điện
5	Nà Lòa	Vĩnh Quý, Triệu Âu	Hạ Lang, Phục Hòa	Cao Bằng	Sông Bắc Vọng	Sông Bằng Giang	0,5			Thủy điện
6	Khuổi Luông	Cách Linh, Bế Văn Đàn	Quảng Hòa	Cao Bằng	Sông Bắc Vọng	Sông Bằng Giang		1,2		Thủy điện
7	Nà Tầu	Độc Lập	Quảng Yên	Cao Bằng	Sông Vi Vọng	Sông Bắc Vọng	0,5			Thủy điện
8	Khánh Khê	Bình Trung, Khánh Khê	Cao Lộc, Văn Quan	Lạng Sơn	Sông Kỳ Cùng	Trung Quốc	3,1			Thủy điện
9	Hồ Bản Lải	Khuất Xá, Sần Viên	Lộc Bình	Lạng Sơn	Sông Kỳ Cùng	Trung Quốc	2,24			Thủy lợi
10	Thác Xăng	Hùng Việt, Hùng Sơn	Tràng Định	Lạng Sơn	Sông Bắc Giang	Sông Kỳ Cùng	2,7	15,5		Thủy điện
11	Khuổi Nộc	Lương Thượng	Na Rì	Bắc Kạn	Sông Bắc Giang	Sông Kỳ Cùng	1,5			Thủy điện
12	Pác Cáp	Lương Thành và Văn Mì	Na Rì	Bắc Kạn	Sông Nà Rì	Sông Bắc Giang	1,53			Thủy điện
13	Bắc Khê 1	Kim Đồng	Tràng Định	Lạng Sơn	Sông Bắc Khê	Sông Kỳ Cùng	1,25			Thủy điện
14	Bản Nhùng (Kỳ Cùng 6)	Trần Ninh Diêm He Hồng Thái Hoàng Việt	Văn Quan Văn Lãng	Lạng Sơn	Sông Kỳ Cùng	Trung Quốc	3,84			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
II	Sông Hồng - Thái Bình										
II.1	Sông Thái Bình										
15	Thác Giềng Bạc 1		Xuất Hóa	TP. Bắc Kạn	Bắc Kạn	Sông Thái Bình	Biển	3			Thủy điện
16	Thác Giềng Bạc 2		Xuất Hóa	TP. Bắc Cạn	Bắc Kạn	Sông Thái Bình	Biển	3,4			Thủy điện
17	Nậm Cát		Đôn Phong	Bạch Thông	Bắc Kạn	Nậm Cát	Sông Cầu	0,5			Thủy điện
II.2	Sông Hồng										
	Sông Thao										
18	Tà Lôi 2		Trung Lềng Hồ	Bát Xát	Lào Cai	Suối Sinh Quyền	Sông Thao	1,93			Thủy điện
19	Tà Lôi 3		Mường Hum, Trung Lềng Hồ	Bát Xát	Lào Cai	Suối Sinh Quyền	Sông Thao	1	1,6		Thủy điện
20	Mường Hum		Bản Xèo	Bát Xát	Lào Cai	Suối Sinh Quyền	Sông Thao	1,75			Thủy điện
21	Ngòi Phát		Bản Vược, Bản Xèo, Dền Thàng	Bát Xát	Lào Cai	Suối Sinh Quyền	Sông Thao	2,6			Thủy điện
22	Pờ Hồ	Đập chính	Trung Lềng Hồ	Bát xát	Lào Cai	Suối Pờ Hồ	Suối Sinh Quyền	0,30			Thủy điện
		Đập phụ	Trung Lềng Hồ	Bát xát	Lào Cai	Suối Tà Lé	Suối Sinh Quyền	0,18			Thủy điện
23	Nậm Hô		Dền Thàng	Bát Xát	Lào Cai	Nậm Ho	Suối Sinh Quyền	0,17/0,25			Thủy điện
24	Nậm Pung		Nậm Pung, Mường Hum	Bát Xát	Lào Cai	Nậm Pung	Suối Sinh Quyền	0,3			Thủy điện
25	Bản Xèo		Mường Hum, Dền Thàng, Bản Xèo	Bát Xát	Lào Cai	Suối Bản Xèo	Suối Sinh Quyền	0,2			Thủy điện
26	Phố Cũ		Bản Vược	Bát Xát	Lào Cai	Suối Phố Cũ	Sông Thao	0,35			Thủy điện
27	Sùng Vui		Bản Khoang	Sa Pa	Lào Cai	Suối Quang Kim	Sông Thao	0,2			Thủy điện
28	Vạn Hồ		Phìn Ngan	Bát Xát	Lào Cai	Suối Quang Kim	Sông Thao	1,32			Thủy điện
29	Mây Hồ	Đập chính	Bản Khoang	Sa Pa	Lào Cai	Suối Quang Kim	Sông Thao	0,23			Thủy điện

TT	Tên công trình	Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
		Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
		Đập phụ 1	Bản Khoang	Sa Pa	Lào Cai	Suối Can Hồ	Suối Quang Kim	0,11		Thủy điện
		Đập phụ 2	Bản Khoang	Sa Pa	Lào Cai	Suối Mây Hồ	Suối Quang Kim	0,011		Thủy điện
30	Ngòi Xan 1	Đập Suối Thầu	Phìn Ngan	Bát Xát	Lào Cai	Suối Thầu	Suối Quang Kim	0,4		Thủy điện
		Đập Suối Quang Kim	Phìn Ngan	Bát Xát	Lào Cai	Suối Quang Kim	Sông Thao	0,5		Thủy điện
31	Ngòi Xan 2		Phìn Ngan	Bát Xát	Lào Cai	Suối Thầu	Suối Quang Kim	0,32		Thủy điện
32	Trung Hồ		Phìn Ngan	Bát Xát	Lào Cai	Suối Thầu	Suối Quang Kim	0,3		Thủy điện
33	Cốc San		Trung Chải, Tông Sành, Cốc San	Sa Pa, Bát Xát, Lào Cai	Lào Cai	Ngòi Đum	Sông Thao	0,6		Thủy điện
34	Cốc San Hạ		Cốc San	Bát Xát	Lào Cai	Ngòi Đum	Sông Thao	0,54		Thủy điện
35	Ngòi Đường 1		Tả Phời	Lào Cai	Lào Cai	Ngòi Đương	Sông Thao	0,13		Thủy điện
36	Ngòi Đường 2		Tả Phời	Lào Cai	Lào Cai	Ngòi Đương	Sông Thao		0,16	Thủy điện
37	Lao Chải		phường Cầu Mây	Sa Pa	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	0,58		Thủy điện
38	Sử Pán 1		Tả Van, Sử Pán	Sa Pa	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	1,19		Thủy điện
39	Sử Pán 2		Sử Pán và Bản Hồ	Sa Pa	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	1,5		Thủy điện
40	Nậm Cùn		Thanh Phú	Sa Pa	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	2,68	8,69	Thủy điện
41	Bản Hồ		Bản Hồ	Sa Pa	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	2,83	6,26	Thủy điện
42	Tà Thàng		Bản Phùng, Gia Phú	Sa Pa, Bảo Thắng	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	3,1	10	Thủy điện
43	Séo Chong Hồ		Bản Hồ, Tả Van	Sa Pa	Lào Cai	Suối Séo Trung Hồ	Ngòi Bo	0,2		Thủy điện
44	Nậm Toóng		Bản Hồ	Sa Pa	Lào Cai	Nậm Pu	Ngòi Bo	1,26		Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
45	Nậm Sài		Liên Minh	Thị xã Sa Pa	Lào Cai	suối Nậm Cang	Ngòi Bo	0,86			Thủy điện
46	Suối Trát		Thị trấn Tầng Loông	Bảo Thắng	Lào Cai	Suối Trát	Sông Thao	0,14			Thủy điện
47	Nậm Xây Luông 3		Nậm Xây	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	0,48			Thủy điện
48	Nậm Xây Luông 4-5		Nậm Xây	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	0,56	1,30		Thủy điện
49	Nậm Xây Luông		Nậm Xây, Minh Lương	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	1,10	2,60		Thủy điện
50	Minh Lương Thượng		Minh Lương, Thẩm Dương	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	1,83			Thủy điện
51	Minh Lương		Thẩm Dương	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	1,44			Thủy điện
52	Suối Chăn 1		Hòa Mạc, Làng Giàng, Nậm Dạng	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	2,7			Thủy điện
53	Suối Chăn 2		Khánh Yên Thượng	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	2,7			Thủy điện
54	Nậm Xây Nọi 2	Đập chính	Nậm Xây, Nậm Xé	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Xây Nọi	Suối Nhu	0,2			Thủy điện
		Đập phụ	Nậm Xây, Nậm Xé	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Ma Nọi	Nậm Xây Nọi	0,07			Thủy điện
55	Nậm Mu		Nậm Xé	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Minh Lương	Suối Nhu	0,23			Thủy điện
56	Nậm Mu 2		Mường Mùn	Tuần Giáo	Điện Biên	Nậm Mu	Nậm Mức	2,35			Thủy điện
57	Nậm Mỏ 3		Khoen On	Than Uyên	Lai Châu	Nậm Mỏ	Nậm Mu		0,73		Thủy điện
58	Tu Trên		Nậm Xé	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nậm Tu	Suối Minh Lương	0,17			Thủy điện
59	Nậm Khóa 3		Nậm Xé	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Minh Lương	Suối Nhu		0,6		Thủy điện
60	Nậm Khắt		Dản Thàng, Thẩm Dương	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Khắt	Suối Nhu	0,77			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
61	Suối Chút 1	Đập phụ 1	Dương Quỳnh, Làng Giàng	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Chút	Suối Nhu	0,1			Thủy điện
		Đập phụ 2	Dương Quỳnh, Làng Giàng	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Chút	Suối Nhu	0,02			Thủy điện
		Đập phụ 3	Dương Quỳnh, Làng Giàng	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Chút	Suối Nhu	0,05			Thủy điện
62	Suối Chút 2	Đập chính	Hòa Mạc	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Chút	Suối Nhu	0,22			Thủy điện
		Đập phụ	Hòa Mạc	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nậm Tấu (PL1 suối Chút)	Suối Chút	0,03			Thủy điện
		Đập điều tiết	Hòa Mạc	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Bơ (PL1 suối Chút)	Suối Chút	0,01			Thủy điện
63	Phú Mậu I		Liêm Phú	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Phú Mậu	Ngòi Chán		0,12		Thủy điện
64	Nậm Tha 3		Nậm Tha	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	0,85			Thủy điện
65	Nậm Tha 4		Nậm Tha	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	1			Thủy điện
66	Nậm Tha 5		Nậm Tha	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	1,2			Thủy điện
67	Nậm Tha 6		Nậm Tha	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	1,32			Thủy điện
68	Nậm Tha Hạ		Nậm Tha	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	1			Thủy điện
69	Nậm Nhùn 1	Đập chính	Phú Nhuận	Bảo Thắng	Lào Cai	Khe Bà	Suối Nhu	0,21			Thủy điện
		Đập phụ	Phú Nhuận	Bảo Thắng	Lào Cai	Phụ lưu Nậm Nhùn	Khe Bà	0,02			Thủy điện
70	Nậm Nhùn 2	Đập chính	Phú Nhuận	Bảo Thắng	Lào Cai	Khe Bà	Suối Nhu	0,12			Thủy điện
		Đập phụ	Phú Nhuận	Bảo Thắng	Lào Cai	Phụ lưu Nậm Nhùn	Khe Bà	0,05			Thủy điện
71	Thào Sa Chải		Nậm Có	Mù Cang Chải	Yên Bái	Ngòi Hút	Sông Thao	0,112/0,32			Thủy điện
72	Ngòi Hút 2A		Nậm Có, Phong Dụ Thượng,	Mù Cang Chải, Văn Yên,	Yên Bái	Ngòi Hút	Sông Thao	1,75			Thủy điện

TT	Tên công trình	Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
		Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
		Nậm Búng	Văn Chấn							
73	Làng Bằng	Xuân Tầm	Văn Yên	Yên Bái	Ngòi Giám	Sông Thao	0,16			Thủy điện
74	Hát Lìu	Bản Công	Trạm Tấu	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	0,35			Thủy điện
75	Trạm Tấu	Xà Hồ, Bản Mù, Trạm Tấu	Trạm Tấu	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	0,98			Thủy điện
76	Noong Phai	Pá Hu, Trạm Tấu	Trạm Tấu	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	1,40	1,70		Thủy điện
77	Văn Chấn	Suối Quyền, An Lương	Văn Chấn	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	4,8			Thủy điện
78	Thác Cá 2	Mỏ Vàng	Văn Yên	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	5,94			Thủy điện
79	Đồng Sung	Viễn Sơn, Đại Sơn, Mỏ Vàng	Văn Yên	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	6,3			Thủy điện
80	Pá Hu	Pá Hu	Trạm Tấu	Yên Bái	Ngòi Mù	Ngòi Thia	0,75	2,25		Thủy điện
81	Phình Hồ	Phình Hồ	Trạm Tấu	Yên Bái	Ngòi Nhì	Ngòi Thia	0,35			Thủy điện
82	Nà Hẩu	Nà Hẩu, Mỏ Vàng	Văn Yên	Yên Bái	Ngòi Thíp	Ngòi Thia	0,194			Thủy điện
83	Vực Tuần	Cát Thịnh	Văn Chấn	Yên Bái	Ngòi Lao	Sông Thao	0,62			Thủy điện
84	Hồ Ngòi Giành	Trung Sơn	Yên Lập	Phú Thọ	Ngòi Giành	Sông Thao	0,36			Thủy lợi
85	Thác Cá 1	An Lương	Văn Chấn	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	5,3			Thủy điện
Sông Đà										
86	Pắc Ma	Mù Cà, Mường Tè	Mường Tè	Lai Châu	Sông Đà	Sông Hồng	55,6			Thủy điện
87	Hòa Bình	Tân Thịnh, Phương Lâm, Thái Thịnh	TP. Hòa Bình	Hòa Bình	Sông Đà	Sông Hồng			(*)	Thủy điện
88	Sơn La	Ít Ong	Mường La	Sơn La	Sông Đà	Sông Hồng			(*)	Thủy điện
89	Lai Châu	Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	Lai Châu	Sông Đà	Sông Hồng			(*)	Thủy điện
90	Nậm Cùm 4	Mường Tè	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Cùm	Sông Đà	2,33			Thủy điện
91	Nậm Bùn 1	Hua Bùn	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Bùn	Sông Đà	0,61			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
92	Nậm Bùm 2		Hua Bùm, Bùm Nưa	Nậm Nhùn, Mường Tè	Lai Châu	Nậm Bùm	Sông Đà	1,17			Thủy điện
93	Nậm Nghe		Hua Bùm	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Nghe	Nậm Bùm	0,35			Thủy điện
94	Nậm Xí Lùng 1		Pa Vệ Sủ	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Sì Lường	Nậm Bùm	0,66			Thủy điện
95	Nậm Sì Lường 1		Pa Vệ Sủ	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Sì Lường	Nậm Bùm	1,8			Thủy điện
96	Nậm Sì Lường 1A		Pa Vệ Sủ	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Sì Lường	Nậm Bùm	1,97			Thủy điện
97	Nậm Sì Lường 3		Pa Vệ Sủ, Bùm Tơ và Mùm Nưa	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Sì Lường	Nậm Bùm	2,00			Thủy điện
98	Nậm Sì Lường 4		Bùm Tơ, Mùm Nưa	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Sì Lường	Nậm Bùm	2,10			Thủy điện
99	Nậm Cầu 1		Bùm Tơ	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Cầu	Nậm Bùm	0,9			Thủy điện
100	Nậm Cầu 2		Bùm Tơ	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Cầu	Nậm Bùm	1,00			Thủy điện
101	Nậm He		Mường Túng	Mường Chà	Điện Biên	Nậm He	Nậm Lay	0,12	5		Thủy điện
102	Nậm Na 1		Huổi Luông, Ma Ly Pho	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Na	Sông Đà		53		Thủy điện
103	Nậm Na 3		Chăn Nưa	Sìn Hồ	Lai Châu	Nậm Na	Sông Đà		69		Thủy điện
104	Nậm So 1		Thèn Sin	Tam Đường	Lai Châu	Nậm So	Nậm Na	0,89			Thủy điện
105	Nậm So 2		Nậm Xe, Mường So	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm So	Nậm Na	1,18			Thủy điện
106	Nậm Han		Nậm Xe, Thèn Sin	Phong Thổ, Tam Đường	Lai Châu	Suối Van Hồ	Nậm So	0,3			Thủy điện
107	Nậm Pạc 1	Đập 1-1	Sin Suối Hồ	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Xe	Nậm Pạt	0,22			Thủy điện
		Đập 1-2	Sin Suối Hồ	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Dền Sung	Nậm Pạt	0,34			Thủy điện
108	Nậm Pạc 2		Đập 2-1	Sin Suối Hồ và Nậm Xe	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Vạn Hồ	Nậm Pạt	0,41		Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
		Đập 2-2	Sin Suối Hồ và Nậm Xe	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Pát	Nậm So	0,75			Thủy điện
109	Nậm Pác 1A	Đập 1	Sin Suối Hồ	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Tung Qua Lìn	Nậm Pát	0,1			Thủy điện
		Đập 2	Sin Suối Hồ	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Dền Sung	Nậm Pát	0,16			Thủy điện
110	Nậm Lùm 1	Đập chính	Bản Lang, Đào San	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Lung	Nậm So	0,4			Thủy điện
		Đập phụ	Bản Lang, Đào San	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Ma Quai Hồ	Nậm Lung	0,1			Thủy điện
111	Nậm Lùm 2	Đập chính	Bản Lang, Đào San	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Lung	Nậm So	0,55			Thủy điện
		Đập phụ	Bản Lang, Đào San	Phong Thổ	Lai Châu	Húy Hao	Nậm Lung	0,07			Thủy điện
112	Nậm Lùng		Khổng Lào	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Lung	Nậm So	0,67			Thủy điện
113	Nậm Xe		Nậm Xe	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Pát	Nậm So	0,8			Thủy điện
114	Pa Tàn 2	Đập chính	Pa Tàn	Sìn Hồ	Lai Châu	Nậm Tàn	Nậm Na	0,72			Thủy điện
		Đập phụ	Pa Tàn	Sìn Hồ	Lai Châu	Nậm Tiến	Nậm Tàn	0,14			Thủy điện
115	Hua Bun		Nậm Ban	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Ban	Nậm Na	0,33			Thủy điện
116	Nậm Ban 1		Nậm Ban	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Ban	Nậm Na	0,44			Thủy điện
117	Nậm Ban 2	Đập chính	Nậm Ban, Trung Chải	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Ban	Nậm Na	0,68			Thủy điện
		Đập phụ	Nậm Ban, Trung Chải	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Vòng	Nậm Ban	0,15			Thủy điện
118	Nậm Ban 3		Nậm Ban, Trung Chải	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Ban	Nậm Na	0,98			Thủy điện
119	Nậm Cuối		Nậm Pi	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Cỏi	Nậm Na	1,44			Thủy điện
120	Huổi Vang		Mường Mươn	Mường Chà	Điện Biên	Nậm Mức	Sông Đà		5,85		Thủy điện
121	Trung Thu		Pa Ham, Trung Thu	Mường Chà, Tủa Chùa	Điện Biên	Nậm Mức	Sông Đà	10,4			Thủy điện
122	Long Tào		Pú Xi, Huổi	Tuần Giáo,	Điện Biên	Nậm Mức	Sông Đà		7		Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
			Mí	Mường Chà							
123	Mùn Chung 2		Mùn Chung	Tuần Giáo	Điện Biên	Nậm Mu	Nậm Múc	2,26			Thủy điện
124	Nậm Pay		Nà Tông	Tuần Giáo	Điện Biên	Nậm Bay	Nậm Mu	0,3			Thủy điện
125	Chiềng Ngâm Thượng		Tông Cọ	Thuận Châu	Sơn La	Suối Muội	Sông Đà	0,4	0,79		Thủy điện
126	Nậm Giôn		Nậm Giôn, Chiềng Ôn	Quỳnh Nhai, Mường La	Sơn La	Nậm Giôn	Sông Đà	0,67			Thủy điện
127	Bản Chát		Mường Kim	Than Uyên	Lai Châu	Nậm Mu	Sông Đà			(*)	Thủy điện
128	Huội Quảng		Khoen On	Than Uyên	Lai Châu	Nậm Mu	Sông Đà	5		(*)	Thủy điện
129	Nậm Đích 1		Khun Há	Tam Đường	Lai Châu	Nậm Đích	Nậm Mu	0,21			Thủy điện
130	Chu Va 2	Đập 1	Sơn Bình	Tam Đường	Lai Châu	Nậm Dê	Nậm Mu	0,54			Thủy điện
		Đập 2	Sơn Bình	Tam Đường	Lai Châu	Suối Chu Va 8	Nậm Dê	0,04			Thủy điện
		Đập 3	Sơn Bình	Tam Đường	Lai Châu	Suối Huổi Hô	Nậm Dê	0,22			Thủy điện
131	Nậm Thi 2	Đập chính	Sơn Bình	Tam Đường	Lai Châu	Suối Nậm Thi	Nậm Dê	0,29			Thủy điện
		Đập phụ 1	Sơn Bình	Tam Đường	Lai Châu	Suối Nhỏ	Nậm Dê	0,05			Thủy điện
		Đập phụ 2	Sơn Bình	Tam Đường	Lai Châu	Nậm Dê	Nậm Mu	0,23			Thủy điện
132	Nậm Be		Phúc Khoa, Thị trấn Tân Uyên	Tân Uyên	Lai Châu	Nậm Be	Nậm Bon	0,81			Thủy điện
133	Nậm Bon		Phúc Khoa	Tân Uyên	Lai Châu	Nậm Bon	Nậm Mu	0,6			Thủy điện
134	Hua Chăng		Trung Đồng, Tân Uyên	Tân Uyên	Lai Châu	Nậm Chăng	Nậm Mu	0,19			Thủy điện
135	Hua Chăng 2		Thị trấn Tân Uyên	Tân Uyên	Lai Châu	Nậm Chăng	Nậm Mu	0,3			Thủy điện
136	Mường Kim		Hồ Bốn	Mù Căng Chải	Yên Bái	Nậm Kim	Nậm Mu	0,3			Thủy điện
137	Mường Kim 2		Mường Kim	Than Uyên	Lai Châu	Nậm Kim	Nậm Mu	0,3			Thủy điện
138	Mường Kim 3	Đập	Mường	Than Uyên	Lai Châu	Nậm Kim	Nậm Mu	0,5			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
		chính	Kim								
		Đập phụ	Mường Kim	Than Uyên	Lai Châu	Nậm Bón	Nậm Kim	0,14			Thủy điện
139	Khao Mang		Khao Mang	Mù Cang Chải	Yên Bái	Nậm Kim	Nậm Mu	2,2			Thủy điện
140	Khao Mang Thượng		Lao Chải	Mù Cang Chải	Yên Bái	Nậm Kim	Nậm Mu	2,2			Thủy điện
141	Ma Lữ Thàng		Dế Xu Phình	Mù Cang Chải	Yên Bái	Suối Pinh Hô	Nậm Kim	0,25			Thủy điện
142	Phìn Hồ		Chế Tạo	Mù Cang Chải	Yên Bái	Suối Trai	Nậm Mu	0,44			Thủy điện
143	Nậm Trai 4		Hua Trai	Mường La	Sơn La	Suối Trai	Nậm Mu	0,62			Thủy điện
144	Mí Háng Tàu		Chế Tạo	Mù Cang Chải	Yên Bái	Nậm Khót	Suối Trai	0,09			Thủy điện
145	Nậm Khót		Ngọc Chiến	Mường La	Sơn La	Nậm Khát	Suối Chiến	0,46			Thủy điện
146	Ngọc Chiến	Đập chính	Ngọc Chiến	Mường La	Sơn La	Nậm Nghẹp	Suối Chiến	0,224			Thủy điện
		Đập Chiron	Ngọc Chiến	Mường La	Sơn La	phụ lưu Nậm Nghẹp	Nậm Nghẹp	0,056			Thủy điện
147	Nậm Chiến		Ngọc Chiến, Chiềng Muông	Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà	1,0			Thủy điện
148	Chiềng Muôn	Đập chính	Chiềng Muôn	Mường La	Sơn La	suối Kim	Suối Chiến	0,087			Thủy điện
		Đập CN 1	Chiềng Muôn	Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà	1,126			Thủy điện
		Đập CN 2	Chiềng Muôn	Mường La	Sơn La	suối Huổi Mong	Suối Chiến	0,03			Thủy điện
149	Nậm Chiến 2		Chiềng Muôn, Chiềng San	Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà	0,9			Thủy điện
150	Nậm Chiến 3		Chiềng San	Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà	0,97			Thủy điện

TT	Tên công trình	Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
		Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
151	Pá Chiến	Chiềng San	Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà	1,1			Thủy điện
152	Nậm Bú	Tạ Bú	Mường La	Sơn La	Nậm Pan	Sông Đà	1,7			Thủy điện
153	Nậm La	Mường Bú	Mường La	Sơn La	Nậm La	Nậm Bú	0,38			Thủy điện
154	Nậm Chanh	Mường Chanh, Hua La	Mai Sơn, Sơn La	Sơn La	Nậm Chanh	Nậm La	0,1			Thủy điện
155	Nậm Pia	Chiềng Hoa	Mường Hoa	Sơn La	Nậm Pia	Sông Đà	0,7			Thủy điện
156	Chiềng Công 1	Chiềng Công	Mường La	Sơn La	suối Nậm Pia	Sông Đà	0,55			Thủy điện
157	Chiềng Công 2	Chiềng Công	Mường La	Sơn La	suối Nậm Hồng	Sông Đà	0,4			Thủy điện
158	Nậm Xá	Chiềng Ân	Mường La	Sơn La	Nậm Xá	Nậm Pia	0,36			Thủy điện
159	Nậm Hồng 1	Chiềng Công	Mường La	Sơn La	Nậm Hồng	Nậm Pia	0,22			Thủy điện
160	Nậm Hồng 2	Chiềng Công	Mường La	Sơn La	Nậm Hồng	Nậm Pia	0,29			Thủy điện
161	Suối Lùm 1	Pắc Ngà	Bắc Yên	Sơn La	Suối Lùm	Sông Đà	0,34			Thủy điện
162	Suối Lùm 3	Pắc Ngà	Bắc Yên	Sơn La	Suối Lùm	Sông Đà	0,18			Thủy điện
163	Nậm Chim 1	Xím Vàng	Bắc Yên	Sơn La	Suối Chim	Sông Đà	0,5			Thủy điện
164	Nậm Chim 1A	Xím Vàng	Bắc Yên	Sơn La	Suối Chim	Sông Đà	0,66			Thủy điện
165	Nậm Chim 2	Xím Vàng, Chim Vàn	Bắc Yên	Sơn La	Suối Chim	Sông Đà	0,85			Thủy điện
166	Nậm Chim 1B	Hang Chú	Bắc Yên	Sơn La	Suối Pao Cư Sáng	Suối Chim	0,23			Thủy điện
167	Xím Vàng 2	Làng Chếu, Chim Vàn	Bắc Yên	Sơn La	Suối Vàn	Sông Đà	0,47			Thủy điện
168	Mường Sang 2	Mường Sang	Mộc Châu	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà	0,72			Thủy điện
169	Mường Sang 3	Mường Sang	Mộc Châu	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà	0,75			Thủy điện
170	Tất Ngao	Chiềng Hắc	Mộc Châu	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà	1,1			Thủy điện
171	Tà Niết	Chiềng Hắc	Mộc Châu	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà	1,61			Thủy điện
172	Sập Việt	Sập Vạt	Yên Châu	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà	2,55			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
173	To Buông		Lóng Phiêng Tú Nang	Yên Châu	Sơn La	Suối So Lung	Suối Sập Việt	0,2			Thủy điện
174	Đông Khùa		Tú Nang	Yên Châu	Sơn La	Suối So Lung	Suối Sập Việt	0,22			Thủy điện
175	Thủy lợi Suối Sập		Suối Tọ	Phù Yên	Sơn La	Suối Sập	Sông Đà	1,42			Thủy lợi
176	Suối Sập 1		Tà Xùa, Suối Tọ	Bắc Yên, Phù Yên	Sơn La	Suối Sập	Sông Đà	1,36			Thủy điện
177	Suối Sập 3		Suối Bau	Phù Yên	Sơn La	Suối Sập	Sông Đà	1	1		Thủy điện
178	Háng Đồng A1	Đập chính	Tà Xùa, Háng Đồng	Bắc Yên	Sơn La	Suối Háng Đồng	Suối Sập	0,21			Thủy điện
		Đập CN	Tà Xùa, Háng Đồng	Bắc Yên	Sơn La	Suối Bẹ	Suối Háng Đồng	0,25			Thủy điện
179	Háng Đồng A		Háng Đồng	Bắc Yên	Sơn La	Suối Háng Đồng	Suối Sập	0,18			Thủy điện
180	Mường Bang		Mường Bang	Phù Yên	Sơn La	Suối Khoang	Sông Đà	0,2			Thủy điện
181	Suối Nhạp A		Đồng Ruộng	Đà Bắc	Hoà Bình	Suối Nhạp	Sông Đà	0,41			Thủy điện
182	Sơ Vin		Mường Tè	Vân Hồ	Sơn La	Suối Sơ Vin	Sông Đà	0,04	0,14		Thủy điện
183	Suối Tân 2		Chiềng Khoa	Mộc Châu	Sơn La	Suối Tân	Sông Đà	0,3			Thủy điện
184	So Lo 1		Sơn Thủy	Mai Châu	Hòa Bình	Suối So Lo	Sông Đà	0,3			Thủy điện
185	So Lo 2		Sơn Thủy	Mai Châu	Hòa Bình	Suối So Lo	Sông Đà	0,3			Thủy điện
186	Suối Tráng		Bắc Phong, Thung Nai	Cao Phong	Hòa Bình	Suối Vàng	Sông Đà	0,55			Thủy điện
187	Nậm Mực		Pa Ham	Mường Chà	Điện Biên	Sông Nậm Mực	Sông Đà	8,1			Thủy điện
188	Suối Lĩnh		Hố Mít	Tân Uyên	Lai Châu	Suối Nậm Mít	Sông Đà	0,27			Thủy điện
189	Nậm Nghe 1A		Hua Bum	Nậm Nhùn	Lai Châu	suối Nậm Nghe	suối Nậm Bum	0,25			Thủy điện
	Sông Lô										
190	Sông Lô 4		Tân Thành	Bắc Quang	Hà Giang	Sông Lô	Sông Hồng	23	36,8		Thủy điện
191	Sông Lô 6		Vĩnh Hảo, Hùng An, Quang	Bắc Quang, Hàm Yên	Tuyên Quang, Hà Giang	Sông Lô	Sông Hồng	46,3			Thủy điện

TT	Tên công trình	Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
		Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
		Minh, Vô Địch, Kim Ngọc, Yên Thuận								
192	Sông Lô 8A	Tân Yên, Tân Thành	Hàm Yên	Tuyên Quang	Sông Lô	Sông Hồng	60,25			Thủy điện
193	Sông Lô 8B	Tứ Quận, Phúc Ninh, Thắng Quân,	Yên Sơn	Tuyên Quang	Sông Lô	Sông Hồng		62,15		Thủy điện
194	Nậm Má	Cao Bồ	Vị Xuyên	Hà Giang	Nậm Ma	Sông Lô	0,4			Thủy điện
195	Thanh Thủy bậc 1	Xín Chải	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Thanh Thủy	Sông Lô	0,57			Thủy điện
196	Thanh Thủy 2	Thanh Thủy, Thanh Đức	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Thanh Thủy	Sông Lô	0,87			Thủy điện
197	Suối Sừ 1	Phương Tiến	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Sừ	Sông Lô	0,14			Thủy điện
198	Suối Sừ 2	Phương Tiến	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Sừ	Sông Lô	0,25			Thủy điện
199	Thuận Hòa	Thuận Hòa	Vị Xuyên	Hà Giang	Sông Miện	Sông Lô	3,1			Thủy điện
200	Thái An	Thái An, Đông Hà	Quản Bạ	Hà giang	Sông Miện	Sông Lô	3,73			Thủy điện
201	Sông Miện	Bát Đại Sơn, Na Khê	Quản Bạ, Yên Minh	Hà Giang	Sông Miện	Sông Lô	3,73			Thủy điện
202	Sông Miện 5	Thuận Hòa	Vị Xuyên	Hà Giang	Sông Miện	Sông Lô	3,6			Thủy điện
203	Sông Miện 5A	Thuận Hoà	Vị Xuyên	Hà Giang	Sông Miện	Sông Lô	4			Thủy điện
204	Sông Miện 6	Quang Trung	TP. Hà Giang	Hà Giang	Sông Miện	Sông Lô	5,06			Thủy điện
205	Nậm An	Tân Lập	Bắc Quang	Hà Giang	Nậm Mu	Sông Lô	0,3			Thủy điện
206	Sông Chùng	Yên Bình	Quang Bình	Hà Giang	Sông Con	Sông Lô		2,05		Thủy điện
207	Nậm Ly 1	Quảng	Xín Mần	Hà Giang	Nậm Li	Sông Con	1,19			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
			Nguyên								
208	Tả Quan 1		Nậm Ty	Hoàng Su Phì	Hà Giang	Nậm Ong	Suối Bạc	0,08			Thủy điện
209	Sông Bạc		Tân Trịnh	Quang Bình	Hà Giang	Suối Bạc	Sông Con	2,53			Thủy điện
210	Tuyên Quang		Na Hang	Na Hang	Tuyên Quang	Sông Gâm	Sông Lô			(*)	Thủy điện
211	Mông Ân		Nam Quang, Pác Miầu	Bảo Lâm	Cao Bằng	Sông Gâm	Sông Lô	19,8			Thủy điện
212	Bảo Lạc B		Bảo Toàn	Bảo Lạc	Cao Bằng	Sông Gâm	Sông Lô	7,45			Thủy điện
213	Bảo Lâm 1		Lý Bôn, Vĩnh Quang, Bảo Toàn	Bảo Lâm, Bảo Lạc	Cao Bằng	Sông Gâm	Sông Lô	19,3			Thủy điện
214	Bắc Mê		Yên Phong, Phú Nam	Bắc Mê	Hà Giang	Sông Gâm	Sông Lô	20,5			Thủy điện
215	Chiêm Hóa		Ngọc Hội, Xuân Quang	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Sông Gâm	Sông Lô		2,35		Thủy điện
216	Yên Sơn		Quý Quân	Yên Sơn	Tuyên Quang	Sông Gâm	Sông Lô	12			Thủy điện
217	Nho Quế 1		Giàng Chu Phìn, Xín Cái	Mèo Vạc	Hà Giang	Sông Nho Quế	Sông Gâm		8,4		Thủy điện
218	Nho Quế 2		Cán Chu Phìn, Xín Cái	Mèo Vạc	Hà Giang	Sông Nho Quế	Sông Gâm	8,5			Thủy điện
219	Nho Quế 3		Lung Pù	Mèo Vạc	Hà Giang	Sông Nho Quế	Sông Gâm	8,6			Thủy điện
220	Bảo Lâm 3		Niêm Tông, Đức Hạnh	Mèo Vạc, Bảo Lâm	Hà Giang, Cao Bằng	Sông Nho Quế	Sông Gâm	8,8			Thủy điện
221	Bảo Lâm 3A		Lý Bôn, Đức Hạnh	Bảo Lâm	Cao Bằng	Sông Nho Quế	Sông Gâm	11			Thủy điện
222	Sông Nhiệm 3		Niêm Sơn	Mèo Vạc	Hà Giang	Sông Nhiệm	Sông Nho Quế	1,76			Thủy điện
223	Sông Nhiệm 4		Niêm Tông	Mèo Vạc	Hà Giang	Sông Nhiệm	Sông Nho Quế	2,2			Thủy điện
224	Nậm Mạ 1	Đập chính	Tùng Bá	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Ba Tiên	Nậm Mạ	0,1			Thủy điện

TT	Tên công trình	Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
		Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
	Đập phụ	Tùng Bá	Vị Xuyên	Hà Giang	Nậm Mạ	Sông Gâm	0,13			Thủy điện
225	Tà Làng	Đồng Phúc	Ba Bể	Bắc Cạn	Khuổi Chỏ Lèn	Suối Tà Điềng	0,12			Thủy điện
226	Sông Chảy 3	Pờ Ly Ngải	Hoàng Su Phì	Hà Giang	Sông Chảy	Sông Lô	2,4			Thủy điện
227	Sông Chảy 5	Thèn Phàng	Xín Mần	Hà Giang	Sông Chảy	Sông Lô	4,55			Thủy điện
228	Sông Chảy 6	Cốc Pải, Thèn Phàng	Xín Mần	Hà Giang	Sông Chảy	Sông Lô	5,96			Thủy điện
229	PaKe	Sán Chải, Pà Vây Sủ	Si Ma Cai, Xín Mần	Lào Cai, Hà Giang	Sông Chảy	Sông Lô	6,93			Thủy điện
230	Bắc Hà	Cốc Ly	Bắc Hà	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô		53,4		Thủy điện
231	Bảo Nhai bậc 1	Bảo Nhai	Bắc Hà	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô	6,8	42		Thủy điện
232	Bảo Nhai bậc 2	Cốc Lầu	Bắc Hà	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô	8,4	44		Thủy điện
233	Nậm Lúc	Nậm Lúc	Bắc Hà	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô	9,8			Thủy điện
234	Vĩnh Hà	Thượng Hà	Bảo Yên	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô	6,2	25		Thủy điện
235	Phúc Long	Phúc Khánh	Bảo Yên	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô	10,64			Thủy điện
236	Thác Bà	Thác Bà	Yên Bình	Yên Bái	Sông Chảy	Sông Lô			(*)	Thủy điện
237	Mường Khương	Dìn Chìn, Nấm Lư	Mường Khương	Lào Cai	Suối Làn Tử Hồ	sông Chảy	0,96			Thủy điện
238	Nậm Yên	Chế Là, Nấm Dẩn	Xín Mần	Hà Giang	Nậm Yên	sông Chảy	0,37			Thủy điện
239	Tà Lạt	Bản Lầu	Mường Khương	Lào Cai	Suối Nà Nhung	Suối Bản Qua	0,3			Thủy điện
240	Nậm Phàng B	Nậm Khánh	Bắc hà	Lào Cai	Nậm Phàng	Sông Chảy	1,63			Thủy điện
241	Nậm Phàng	Nậm Khánh, Nậm Đét	Bắc Hà	Lào Cai	Nậm Phàng	Sông Chảy	1,73			Thủy điện
242	Bắc Nà	Thải Giàng Phố	Bắc Hà	Lào Cai	Suối Bắc Nà	Nậm Phàng	1,08			Thủy điện
243	Bắc Nà 1	Thải Giàng Phố	Bắc Hà	Lào Cai	Suối Tùng Phi	Suối Bắc Nà	0,34			Thủy điện
244	Bắc Cường	Xuân Hòa	Bảo Yên	Lào Cai	Sông Bắc Cường	Sông Chảy	3			Thủy điện
245	Nậm Mu	Tân Thành	Bắc Quang	Hà Giang	suối Nậm Mu	Sông Lô	0,56			Thủy điện
246	Sông Lô 2	Đạo Đức	Vị Xuyên	Hà Giang	Sông Lô	Sông Hồng	29,3			Thủy điện

TT	Tên công trình	Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
		Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
247	Nậm Ngần 2	Thượng Sơn	Vị Xuyên	Hà Giang	suối Nậm Am	Sông Lô	0,41			Thủy điện
III	Sông Mã									
248	Xuân Nha	Chiềng Xuân, Xuân Nha	Vân Hồ	Sơn La	suối Quanh	Sông Mã	0,33			Thủy điện
249	Mường Luân 1	Mường Luân, Phi Nhù	Điện Biên Đông	Điện Biên	Sông Mã	Biển	5,8			Thủy điện
250	Mường Hung	Mường Hung, Chiềng Khoong, Chiềng Cang	Sông Mã	Sơn La	Sông Mã	Biển	21,2			Thủy điện
251	Trung Sơn	Trung Sơn	Quan Hóa	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển		66,7	(*)	Thủy điện
252	Thành Sơn	Thành Sơn, Trung Thành	Quan Hóa	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển			(*)	Thủy điện
253	Cắm Thủy 1	Cắm Lương	Cắm Thủy	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển			(*)	Thủy điện
254	Hồi Xuân	Hồi Xuân	Quan Hóa	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển			(*)	Thủy điện
255	Bá Thước 1	Thiết Kế	Bá Thước	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển			(*)	Thủy điện
256	Bá Thước 2	Lương Ngoại, Điền Lư	Bá Thước	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển		120	(*)	Thủy điện
257	Na Sơn	Na Sơn	Điện Biên Đông	Điện Biên	Suối Lư	Sông Mã	0,69			Thủy điện
258	Nậm Hóa 1	Mường Bám	Thuận Châu	Sơn La	Nậm Hua	Sông Mã	5,31			Thủy điện
259	Nậm Hóa 2	Mường Bám	Thuận Châu	Sơn La	Nậm Hua	Sông Mã	5,93			Thủy điện
260	Tà Cọ	Sốp Cộp	Sốp Cộp	Sơn La	Nậm Công	Sông Mã		2,63		Thủy điện
261	Nậm Công 3	Huổi Một	Sông Mã	Sơn La	Nậm Công	Sông Mã	1,54			Thủy điện
262	Nậm Công	Huổi Một	Sông Mã	Sơn La	Nậm Công	Sông Mã	1,64			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
263	Nậm Công 5		Huổi Một	Sông Mã	Sơn La	Nậm Công	Sông Mã	1,86			Thủy điện
264	Nậm Sỏi		Mường Cai	Sông Mã	Sơn La	Nậm Sỏi	Sông Mã	1,42			Thủy điện
265	Trung Xuân		Trung Xuân	Quan Sơn	Thanh Hóa	Sông Lò	Sông Mã		3,55		Thủy điện
266	Suối Mu		Tự Do	Lạc Sơn	Hòa Bình	suối Mu	Sông Ngang	1,25			Thủy điện
267	Hồ Cánh Tạng		Yên Phú	Lạc Sơn	Hòa Bình	Suối Cái	Sông Bưởi	0,34			Thủy lợi
268	Hủa Na		Đồng Văn	Quế Phong	Nghệ An	Sông Chu	Sông Mã	8,00		(*)	Thủy điện
269	Đồng Văn		Đồng Văn	Quế Phong	Nghệ An	Sông Chu	Sông Mã			(*)	Thủy điện
270	Xuân Minh		Xuân Cầm, Xuân Cao	Thường Xuân	Thanh Hóa	Sông Chu	Sông Mã			(*)	Thủy điện
271	Trí Nặng		Trí Nặng	Lạng Chánh	Thanh Hóa	Suối Hối	Suối Cây	0,05			Thủy điện
272	Nậm Công 3A		Huổi Một	Sông Mã	Sơn La	suối Nậm Công	Sông Mã	1,63			Thủy điện
273	Cửa Đạt		Vạn Xuân	Thường Xuân	Thanh Hóa	Sông Chu	Sông Mã			(*)	Thủy điện
IV	Sông Cả										
274	Bản Vẽ		Yên Na	Tương Dương	Nghệ An	Sông Cả	Biển			(*)	Thủy điện
275	Khe Bó		Tam Quang	Tương Dương	Nghệ An	Sông Cả	Biển	95,5		(*)	Thủy điện
276	Chi Khê		Chi Khê	Con Cuông	Nghệ An	Sông Cả	Biển			(*)	Thủy điện
277	Nậm Non		Lượng Minh, Xá Lượng	Tương Dương	Nghệ An	Sông Cả	Biển		27,4/78,9	(*)	Thủy điện
278	Bản Ang		Xá Lượng	Tương Dương	Nghệ An	Nậm Mô	Sông Cả		18,1	(*)	Thủy điện
279	Nậm Mô		Tà Cạ	Kỳ Sơn	Nghệ An	Sông Nậm Mô	Sông Cả	14,9		(*)	Thủy điện
280	Ca Nan 1	Đập chính	Na Ngoi	Kỳ Sơn	Nghệ An	Suối Ca Nan	Nậm Mô	0,3			Thủy điện
		Đập phụ	Na Ngoi	Kỳ Sơn	Nghệ An	Suối Huổi Ca	Suối Ca Nan	0,076			Thủy điện
281	Ca Nan 2	Đập chính	Na Ngoi, Hữu Kiem	Kỳ Sơn	Nghệ An	Suối Ca Nan	Nậm Mô	0,34			Thủy điện
		Đập	Na Ngoi,	Kỳ Sơn	Nghệ An	Suối Khương	Suối Ca Nan	0,035			Thủy điện

TT	Tên công trình	Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
		Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
	phụ	Hữu Kiệm								
282	Ca Lô	Phà Đánh, Nậm Cắn	Kỳ Sơn	Nghệ An	Suối Lô	Nậm Mô	0,28			Thủy điện
283	Nậm Cắn 2	Nậm Cắn, Tà Cạ	Kỳ Sơn	Nghệ An	Suối Nậm Cắn	Sông Nậm Mô	0,29			Thủy điện
284	Xoong Con	Tam Thái	Tương Dương	Nghệ An	Suối Chà Lạp	Sông Cả	0,86			Thủy điện
285	Khe Thoi	Lạng Khê	Con Cuông	Nghệ An	Suối Thoi	Sông Cả	1,1			Thủy điện
286	Suối Choang	Châu Khê	Con Cuông	Nghệ An	Suối Choang	Sông Cả	0,69			Thủy điện
287	Sao Va	Hạnh Dịch	Quế Phong	Nghệ An	Sông Hiếu	Sông Cả	0,71/0,87			Thủy điện
288	Sông Quang	Tri Lễ	Quế Phong	Nghệ An	Sông Quang	Sông Hiếu	0,64			Thủy điện
289	Nhạn Hạc A	Quế Sơn	Quế Phong	Nghệ An	Sông Quang	Sông Hiếu	1,71		(*)	Thủy điện
290	Châu Thắng	Quế Sơn, Tiên Phong, Châu Thắng	Quế Phong, Quỳnh Châu	Nghệ An	Sông Quang	Sông Hiếu	3,17		(*)	Thủy điện
291	Bản Cốc	Châu Kim	Quế Phong	Nghệ An	Nậm Giải	Sông Quang	1,6			Thủy điện
292	Nậm Giải	Nậm Giải	Quế Phong	Nghệ An	Suối Nậm Giải	Sông Quang	1,51			Thủy điện
293	Nậm Pông	Châu Hạnh, Châu Phong	Quỳnh Châu	Nghệ An	Sông Nậm Pông	Sông Hiếu	1,5			Thủy điện
294	Hồ Hồ	Hương Liên	Hương Khê	Hà Tĩnh	Sông Ngàn Sâu	Sông Cả	5		(*)	Thủy điện
295	Hồ chứa nước Ngàn Trươi	Thị trấn Vũ Quang	Vũ Quang	Hà Tĩnh	Sông Ngàn Trươi	Sông Ngàn Sâu	4			Hồ chứa
296	Hương Sơn	Sơn Kim 1	Hương Sơn	Hà Tĩnh	suối Nậm Luông và suối Nước Lạnh	Sông Ngàn Sâu	0,5			Thủy điện
V	Sông Hương									
297	Thượng Nhật	Thượng Nhật	Nam Đông	Thừa Thiên Huế	Sông Hương	Biển	1,2		(*)	Thủy điện
298	Thượng Lộ	Thượng Lộ, Hương Lộc	Nam Đông	Thừa Thiên Huế	Sông Ba Ran	Sông Hương	1,4	4	(*)	Thủy điện
299	Bình Điền	Bình Điền	Thị xã Hương Trà	Thừa Thiên Huế	Sông Hữu Trạch	Sông Hương			(*)	Thủy điện
300	Sông Bồ	Hồng Hạ,	A Lưới	Thừa Thiên	Sông Bồ	Biển	1,5		(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
			Hương Nguyên, Hương Lâm, Hương Phong		Huế						
301	Hương Điền		Phường Hương Vân	Thị xã Hương Trà	Thừa Thiên Huế	Sông Bồ	Biển			(*)	Thủy điện
302	A Roàng		A Roàng	A Lưới	Huế	Sông Bồ	Sông Hương	0,4		(*)	Thủy điện
303	A Lin B2		Phong Xuân, Phong Mỹ	Phong Điền	Huế	Sông Rào Trăng	Sông Bồ	0,24		(*)	Thủy điện
304	Rào Trăng 3		Phong Xuân	Phong Điền	Huế	Sông Rào Trăng	Sông Bồ	0,71		(*)	Thủy điện
305	Rào Trăng 4		Phong Xuân	Phong Điền	Thừa Thiên Huế	Sông Rào Trăng	Sông Bồ	1,16		(*)	Thủy điện
306	A Lin B1	A Lin 3	Hồng Trung, Hồng Vân	A Lưới	Thừa Thiên Huế	Sông A La	Sông A Sáp	2		(*)	Thủy điện
		A Lin B1	Phong Xuân, Phong Mỹ	Phong Điền	Huế	Sông Rào Trăng	Sông Bồ	0,17		(*)	Thủy điện
VI	Sông Vu Gia - Thu Bồn										
VI.1	Sông Vu Gia										
307	Đăk Mi 2		Phước Công, Phước Lộc	Phước Sơn	Quảng Nam	Sông Vu Gia	Biển	2,52		(*)	Thủy điện
308	Đak Mi 3		Phước Công, Phước Lộc, Phước Chánh	Phước Sơn	Quảng Nam	Sông Vu Gia	Biển	2,73-3,46	14	(*)	Thủy điện
309	Đăk Mi 4A		Phước Hòa, Phước	Phước Sơn	Quảng Nam	Sông Vu Gia	Biển			(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
			Xuân, Phước Chánh, Phước Kim, Phước Đức, và thị trấn Khâm Đức								
310	Nước Chè	Đập chính	Phước Mỹ	Phước Sơn	Quảng Nam	Sông Nước Chè	Sông Vu Gia	1,34			Thủy điện
		Đập phụ	Phước Năng	Phước Sơn	Quảng Nam	Suối Đăk Rút	Sông Nước Chè	0,14			Thủy điện
311	Sông Bung 2		La ÊÊ	Nam Giang	Quảng Nam	Sông Boung	Sông Vu Gia	1		(*)	Thủy điện
312	Sông Bung 4		Tà Pơ	Nam Giang	Quảng Nam	Sông Boung	Sông Vu Gia	3,71		(*)	Thủy điện
313	Sông Bung 5		Ma Cooi, Thanh Mỹ	Đông Giang, Nam Giang	Quảng Nam	Sông Boung	Sông Vu Gia			(*)	Thủy điện
314	Sông Bung 6		Thanh Mỹ, Ma Cooi, Kà Dăng	Nam Giang, Đông Giang	Quảng Nam	Sông Boung	Sông Vu Gia			(*)	Thủy điện
315	Tr'Hy		Tr'Hy	Tây Giang	Quảng Nam	Sông Kơ Ron	Sông Boung	1,32			Thủy điện
316	Đăk Pring		Chà Vål	Nam Giang	Quảng Nam	Sông Đăk P'Rinh	Sông Boung	2,1			Thủy điện
317	A Vương		Mà Cooi	Đông Giang	Quảng Nam	Sông A Vương	Sông Boung			(*)	Thủy điện
318	A Vương 3		Bha Lê	Tây Giang	Quảng Nam	Sông A Vương	Sông Boung	2,1		(*)	Thủy điện
319	Za Hung		Za Hung	Đông Giang	Quảng Nam	Sông A Vương	Sông Boung		3,13	(*)	Thủy điện
320	Sông Côn 2	Bậc 1	Kôn, Jơ Ngây, A Ting, Kà Dăng	Đông Giang	Quảng Nam	Sông Côn	Sông Vu Gia	0,7		(*)	Thủy điện
		Bậc 2	Kôn, Jơ Ngây, A Ting, Kà Dăng	Đông Giang	Quảng Nam	Sông Côn	Sông Vu Gia	1,9		(*)	Thủy điện
321	An Điem		Đại Hưng	Đại Lộc	Quảng Nam	Sông Vàng	Sông Côn	1,13			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
322	An Điền 2		Đại Hưng, Ba	Đại Lộc, Đông Giang	Quảng Nam	Sông Vàng	Sông Côn		1		Thủy điện
VI.2	Sông Thu Bồn										
323	Nước Biêu		Trà Cang	Nam Trà My	Quảng Nam	Nước Biêu	Sông Thu Bồn	0,32			Thủy điện
324	Trà Linh 3		Trà Nam, Trà Cang	Nam Trà My	Quảng Nam	Nước Nô	Sông Thu Bồn	0,54			Thủy điện
325	Đăk Di 1		Trà Nam và Trà Don	Nam Trà My	Quảng Nam	Sông Thu Bồn	Biển	0,7			Thủy điện
326	Đăk Di 2		Trà Nam và Trà Don	Nam Trà My	Quảng Nam	Sông Thu Bồn	Biển	0,81			Thủy điện
327	Sông Tranh 2		Trà Tân, Trà Đốc	Bắc Trà Mi	Quảng Nam	Sông Thu Bồn	Biển	5,7		(*)	Thủy điện
328	Sông Tranh 3		Tiên Lãnh, Phước Gia	Tiên Phước, Hiệp Đức	Quảng Nam	Sông Tranh	Sông Thu Bồn	8,6		(*)	Thủy điện
329	Sông Tranh 4		Quế Lưu, Thăng Phước	Hiệp Đức	Quảng Nam	Sông Tranh	Sông Thu Bồn	9,85		(*)	Thủy điện
330	Đăk Mi 4B		Phước Hòa	Phước Sơn	Quảng Nam	Sông Trường	Sông Thu Bồn			(*)	Thủy điện
331	Đak Mi 4C		Phước Hòa	Phước Sơn	Quảng Nam	Sông Trường	Sông Thu Bồn	0,9		(*)	Thủy điện
332	Tầm Phục		Phước Ninh	Nông Sơn	Quảng Nam	Khe Diêm Ne	Sông Thu Bồn	0,03			Thủy điện
333	Khe Diên		Phước Ninh	Nông Sơn	Quảng Nam	Khe Diêm Ne	Sông Thu Bồn			(*)	Thủy điện
334	Tà Vi		Trà Giác	Bắc Trà My	Quảng Nam	Nước Ta Vin	Sông Thu Bồn	0,55			Thủy điện
VII	Sông Trà Khúc										
335	Đập Thạch Nham		Sơn Nham	Sơn Hà	Quảng Ngãi	Sông Trà Khúc	Biển	10		(*)	Thủy lợi
336	Đăk Re	Đập Đăk Re	Hiếu	Kon Plong	Kon Tum	Sông Trà Khúc	Biển	0,5		(*)	Thủy điện
		Đập Đăk So Rach	Hiếu	Kon Plong	Kon Tum	Sông Đăk Sô Rach	Sông Đăk Lô	0,28		(*)	Thủy điện
337	Đăk Lô	Đập A	Đăk Long	Kon Plông	Kon Tum	Sông Đăk Lô	Sông Trà Khúc	0,34			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
			Đập B	Đắc Long	Kon Plông	Kon Tum	PL sông Đắc Lô	Sông Đắc Lô	0,05		Thủy điện
			Đập B1	Đắc Long	Kon Plông	Kon Tum	PL sông Đắc Lô	Sông Đắc Lô	0,05		Thủy điện
338	Sơn Trà 1C		Sơn Tinh, Sơn Lập, Sơn Kỳ	Sơn Tây, Sơn Hà	Quảng Ngãi	Sông Đắc Lô	Sông Trà Khúc	2,42			Thủy điện
339	Đắc Lô 2		Ngok Tem	Kon Plông	Kon Tum	Sông Đắc Lô	Sông Trà Khúc	0,83			Thủy điện
340	Sơn Trà 1A		Sơn Lập, Sơn Kỳ	Sơn Tây, Sơn Hà	Quảng Ngãi	Sông Đắc Lô	Sông Trà Khúc	1,95		(*)	Thủy điện
341	Đakdrinh		Sơn Dung	Sơn Tây	Quảng Ngãi	Sông Đắc Drinh	Sông Đắc Lô	1,04÷1,82		(*)	Thủy điện
342	Sơn Tây		Sơn Mùa	Sơn Tây	Quảng Ngãi	Sông Đắc Drinh	Sông Đắc Lô	2,44		(*)	Thủy điện
343	Sông Riêng		Trà Phong	Tây Trà	Quảng Ngãi	sông Riêng	Sông Tang	0,8			Thủy điện
344	Thượng Sơn Tây		Sơn Mùa Sơn Dung	Sơn Tây	Quảng Ngãi	Sông Đắc Drinh	sông Đắc Lô	1,1			Thủy điện
VIII	Sông Kôn - Hà Thanh										
345	Hồ Định Bình		Vĩnh Hảo, Vĩnh Hiệp	Vĩnh Thạnh	Bình Định	Sông Kôn	Biển	2,9		(*)	Thủy lợi
346	Vĩnh Sơn		Vĩnh Kim, Vĩnh Sơn, Sơn Lang, Đắc Roong	Vĩnh Thạnh, KBang	Bình Định, Gia Lai	Sông Kôn	Biển			(*)	Thủy điện
347	Vĩnh Sơn 5		Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim	Vĩnh Thạnh	Bình Định	Sông Kôn	Biển	3,4		(*)	Thủy điện
348	Ken Lút Hạ	Đập chính	Vĩnh Hảo	Vĩnh Thạnh	Bình Định	Đắc Klot	Sông Kôn	0,05			Thủy điện
		Đập phụ	Vĩnh Hảo	Vĩnh Thạnh	Bình Định	Đắc KMoi	Đắc Klot	0,05			Thủy điện
349	Trà Xom		Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim	Vĩnh Thạnh	Bình Định	Sông Đắc Trúc	Sông Trà Sơn			(*)	Thủy điện
IX	Sông Sê San (Mê Công)										
350	Đắc Pô Cô		Pô Cô, xã Tân Cảnh	Đắc Tô	Kon Tum	Sông Sê San (Mê Công)	Cam Pu Chia	10,5			Thủy điện
351	Đắc Xú		Đắc Xú	Ngọc Hồi	Kon Tum	Sông Sê San	Sông Sê San	0,27			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
352	Plei Kần		Đắk Rơ Nga, Plei Kần	Ngọc Hồi, Đắk Tô	Kon Tum	Sông Sê San	Cam Pu Chia	9,1			Thủy điện
353	Plei Krông		Sa Bình, Kroong	Sa Thầy, TP Kon Tum	Kon Tum	Sông Sê San (Mê Công)	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
354	IaLy		Ya Ly, Ialy	Sa Thầy, Chư Păh	Kon Tum, Gia Lai	Sông Sê San (Mê Công)	Campuchia			(*)	Thủy điện
355	Sê San 3		Mô Ray, Iakreng,	Sa Thầy, Chư Păh	Kon Tum	Sông Sê San (Mê Công)	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
356	Sê San 3A		Mô Ray, Yakrai	Sa Thầy, Ia Grai	Kon Tum, Gia Lai	Sông Sê San	Cam Pu Chia	83,5		(*)	Thủy điện
357	Sê San 4		Ia O, Mô Ray	Ia Grai, Sa Thầy	Gia Lai, Kon Tum	Sông Sê San (Mê Công)	Campuchia		195,1	(*)	Thủy điện
358	Sê San 4A		Ia O, Mô Ray	Ia Grai, Sa Thầy	Gia Lai, Kon Tum	Sông Sê San	Cam Pu Chia	195		(*)	Thủy điện
359	Đăk Pru 1		Đăk Nhoong	Đăk Glei	Kon Tum	Sông Đăk Pru	Sông Sê San	0,2			Thủy điện
360	Đăk Piu 2		Đăk Ang	Ngọc Hồi	Kon Tum	Sông Đăk Piu	Sông Sê San	0,452			Thủy điện
361	ĐăkRơSa		Đăk Trăm, Ngọc Tụ	Đăk Tô	Kon Tum	Sông Đăk Ta Kan	Sông Sê San	0,95			Thủy điện
362	ĐăkRơSa 2		Ngọc Tụ	Đăk Tô	Kon Tum	Sông Đăk Ta Kan	Sông Sê San	1			Thủy điện
363	Đăk Psi 1		Tê Xăng	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đăk Psi	Sông Sê San	0,65			Thủy điện
364	Đăk Psi bậc 1		Đăk Pxi, Đăk Hà	Đăk Hà, Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đăk Psi	Sông Sê San			(*)	Thủy điện
365	Đăk Psi bậc 2		Đăk Pxi	Đăk Hà	Kon Tum	Sông Đăk Psi	Sông Sê San	3,1			Thủy điện
366	Đăk Psi 2B	Đập chính	Văn Xuôi	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đăk Psi	Sông Sê San	2,58			Thủy điện
		Đập phụ	Văn Xuôi	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đăk Psi	Sông Sê San	0,15			Thủy điện
367	Đăk Psi 5		Đăk Pxi	Đăk Hà	Kon Tum	Sông Đăk Psi	Sông Sê San		3		Thủy điện
368	Đăk Lây		Ngọc Lây	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đăk Lây	Sông Đăk Psi		0,85		Thủy điện
369	Đăk Ter 1		Đăk Hà	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đăk Ter	Sông Đăk Psi	0,2			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
370	Đăk Ter 2		Đăk Hà	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đăk Ter	Sông Đăk Psi	0,22			Thủy điện
371	Đăk Trưa 1		Đăk Pxi	Đăk Hà	Kon Tum	Sông Đăk Trưa	Sông Đăk Psi	0,252			Thủy điện
372	Đăk Trưa 2		Đăk Pxi	Đăk Hà	Kon Tum	Sông Đăk Trưa	Sông Đăk Psi	0,363			Thủy điện
373	Đak Uy		Đăk Ngok, Đăk Ui, Đăk Mar, Hà Môn, Ngọc Wang, Đăk Hà	Đăk Hà	Kon Tum	Sông Đăk Uy	Sông Sê San	0,35			Thủy điện
374	Thượng Kon Tum		Ngọc Tem, Đăk Kôi, Đăk Tăng	Kon Rẫy, Kon Plông	Kon Tum	Sông Đăk Bla	Sông Sê San			(*)	Thủy điện
375	Đăk Ne		Thị trấn Đăk Rve và xã Đăk Tơ Lung	Kon Rẫy	Kon Tum	Sông Đăk Bla	Sông Sê San	1,29			Thủy điện
376	Đăk Nghé		Măng Cánh, Đăk Kôi	Kon Plông, Kon Rẫy	Kon Tum	Sông Đăk Bla	Sông Sê San	0,45			Thủy điện
377	Đăk Bla		Đăk Blà, Đăk Tờ Re, Hà Tây	TP Kon Tum, Kon Rẫy, Chư Păh	Kon Tum, Gia Lai	Sông Đăk Bla	Sông Sê San	7,16			Thủy điện
378	Đăk Bla 1		Đăk Ruồng	Kon Rẫy	Kon Tum	Sông Đăk Bla	Sông Sê San	4,6	15	(*)	Thủy điện
379	Đăk Pia		Đăk Kôi	Kon Rẫy	Kon Tum	Sông Đăk Blô	Sông Kon Keng	0,08/0,132			Thủy điện
380	Đăk Pône 2		Đăk Long, Đăk Pnê	Kon Plong, Kon Rẫy	Kon Tum	Sông Đăk Pơ Ne	Sông Đăk Bla	0,32			Thủy điện
381	Hà Tây		Hà Tây	Chư Păh	Gia Lai	Sông Ia Krom	Sông Đăk Bla		8,7		Thủy điện
382	Đăk Đoa		Đăk Sơ Mei	Đăk Đoa	Gia Lai	Sông Ia Krom	Sông Đăk Bla	2,19	1,7		Thủy điện
383	Hồ Biển Hồ B	Đập Biển Hồ B	Biển Hồ	Thành phố PleiKu	Gia Lai	Suối Ia Rơn Hing	Sông Ia Ninh	0,17			Thủy lợi
		Đập Ia	Ia Sao	Ia Grai	Gia Lai	Suối Ia Rơn Hing	Sông Ia Ninh	0,32/0,17			Thủy lợi

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
		Sao									
384	Ry Ninh		Ialy	Chư Păh	Gia Lai	Sông Ia Ninh	Sông Sê San	1,3			Thủy điện
385	Ry Ninh II		Ialy	Chư Păh	Gia Lai	Sông Ia Ninh	Sông Sê San	0,75			Thủy điện
386	Chư Prông		Ia Grăng	Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grăng	Sông Ia Grai	0,7			Thủy điện
387	Ia H'Rung		Ia Grăng	Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grăng	Sông Ia Grai	0,7			Thủy điện
388	Ia Grai 1		Ia Tô và xã Ia Grăng	Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grai	Sông Sê San	1,8			Thủy điện
389	Ia Grai 2		Ia Krái, Ia Khai	Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grai	Sông Sê San	2			Thủy điện
390	Ia Grai 3		Ia Krai, Ia Khai	Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grai	Sông Sê San	2,11			Thủy điện
391	Ia Krel 2		Ia Dom	Đức Cơ	Gia Lai	Sông Ia Krel	Sông Sê San	1			Thủy điện
392	Đăk Psi 3		Đăk Hà	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đăk Psi	Sông Sê San	2,78			Thủy điện
X	Sông Ba										
393	Krông Pa 2		Đăk Rong	K'Bang	Gia Lai	Sông Ba	Biển	0,27			Thủy điện
394	An Khê- Ka Nak	Ka Nak	Đông, Lơ Ku	Kbang	Gia Lai	Sông Ba	Biển			(*)	Thủy điện
		An Khê	Cửu An, Thành An, Tú An, Tây Thuận	An Khê, Tây Sơn	Gia Lai, Bình Định	Sông Ba	Biển			(*)	Thủy điện
395	Đăksrông		Thị trấn Kông Chro	Kông Chro	Gia Lai	Sông Ba	Biển	1,05		(*)	Thủy điện
396	ĐăkSrông 3A		Ia RTô	Thị xã Ayun Pa	Gia Lai	Sông Ba	Biển	4,2		(*)	Thủy điện
397	Đăk Srông 3B		Ia Rsai, Ia Rsum	Krông Pa	Gia Lai	Sông Ba	Biển	4,24		(*)	Thủy điện
398	Sông Ba Hạ		Suối Trai	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Ba	Biển			(*)	Thủy điện
399	Đăk Ble		Đăk Rong và xã Krong	Kbang	Gia Lai	Sông Đăk B Le	Sông Ba	0,18			Thủy điện
400	Đăk Pi Hao 1		Kon Chiêng,	Mang Yang,	Gia Lai	Suối Đăk Pi Hao	Sông Ba	0,28			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
			Chợ Long	Kông Chro							
401	Ayun Thượng 1A		Lơ Pang/Mang Yang, H'Nol/Đăk Đoa	Mang Yang, Đăk Đoa	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba	2,05			Thủy điện
402	Ayun Trung		Đê Ar	Mang Yang	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba	2,39			Thủy điện
403	Hồ Ayun Hạ		Ayun Hạ	Phủ Thiện	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba			(*)	Thủy lợi
404	H' Mun		Bar Măih	Chư Sê	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba	2,82			Thủy điện
405	H'Chan		Đê Ar	Mang Yang	Gia Lai	Sông Ba Ayun	Sông Ba		2,3		Thủy điện
406	Plei Keo		Đê Ar, A Yun, Bờ Ngoong, Bar Măih	Mang Yang, Chư Sê	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba	2,82			Thủy điện
407	Đăk Hnol		Hnol	Đăk Đoa	Gia Lai	Sông Đăk Hơ Noi	Sông Ba A Yun	0,14			Thủy điện
408	Hồ Ia Ring	Đập Ia Ring	Ia Tiêm, Chư Pong	Chư Sê	Gia Lai	Sông Ia Ring	Sông Ia Pett	0,035			Thủy lợi
		Đập Greo Pét	Chư Pong	Chư Sê	Gia Lai	Sông Ia Ring	Sông Ia Pett	0,12			Thủy lợi
409	Hồ Ia Mlách		Ia Mlách	Krông Pa	Gia Lai	Sông Ea Mlách	Sông Ba	0,2/0,48		(*)	Thủy lợi
410	Krông H'năng		Ea Sô, Cư Prao, Ea Ly	Ea Kar, M'Đrăk, Sông Hinh	Đăk Lăk, Phú Yên	Sông Krông Năng	Sông Ba			(*)	Thủy điện
411	Krông Hin		Ea Mđoal, Cư Kroa	M'Đrăk	Đăk Lăk	Suối Ea Krong Hin	Sông Hinh	0,28			Thủy điện
412	Ea M'Đoal 2		Ea M'Đoal	M'Đrăk	Đăk Lăk	Sông Ea Mđoal	Sông Hinh	0,15			Thủy điện
413	Sông Hinh		Đức Bình Đông, EaTrol, Sông Hinh, Sông Giang	Sông Hinh	Phú Yên	Sông Hinh	Sông Ba			(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình	Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
		Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
414	Sơn Giang	Sơn Giang	Sông Hình	Phú Yên	Sông Con	Sông Ba	0,14			Thủy điện
415	Đăk Srông 2A	Đăk Kơ Ning	Kông Chro	Gia Lai	Sông Ba	Biển	1,8			Thủy điện
416	Đăk Srông 2	Yang Nam	Kông Chro	Gia Lai	Sông Ba	Biển	1			Thủy điện
XI	Sông Srê Pôk (Mê Công)									
417	Buôn Kuốp	Eana, Dray Sáp, Nam Đà, Hòa Phú	Krông Ana, Krông Nô, TP Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk, Đăk Nông	Sông Srê Pôk (Mê Công)	Cam pu Chia			(*)	Thủy điện
418	Hòa Phú	Tâm Thắng, Hòa Phú	Cư Jut Buôn Mê Thuột	Đăk Lăk	Sông Srê Pôk (Mê Công)	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
419	Đrây H'Linh 1	Hòa Phú	Buôn Mê Thuột	Đăk Lăk	Sông Srê Pôk (Mê Công)	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
420	Đrây H'Linh 2	Ea Pô	Cư Jút	Đăk Nông	Sông Srê Pôk (Mê Công)	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
421	Đrây H'linh 3	Hòa Phú	Buôn Mê Thuột	Đăk Lăk	Sông Srê Pôk (Mê Công)	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
422	Srepok 3	Tân Hòa	Buôn Đôn	Đăk Lăk	Sông Srê Pôk (Mê Công)	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
410	Srêpôk 4	Ea Wer, Tân Hòa, Ea Pô	Buôn Đôn, Cư Jút	Đăk Lăk, Đăk Nông	Sông Srê Pôk (Mê Công)	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
423	Srepok 4A	Ea Wer, Ea Huar, Krông Na	Buôn Đôn	Đăk Lăk	Sông Srê Pôk (Mê Công)	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
424	Hồ Krông Pách Thượng	Cư Jang	Eakar	Đăk Lăk	Sông Ea Krông Pắc	Sông Srê Pôk	0,61			Thủy lợi
425	Hồ Ea Rót	Cư Elang	Ea Kar	Đăk Lăk	Sông Ea Rok	Sông Ea Krông Pắc	0,06		(*)	Thủy lợi
426	Ea Kar	Yang Mao	Krông Bông	Đăk Lăk	Suối Ea Ka	Sông Ea Krông Bông	0,11			Thủy điện
427	Krông K'Mar	Hòa Sơn,	Krông Bông	Đăk Lăk	Sông Ea Krông	Sông Srê Pôk	0,38			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
			Khuê Ngọc Điền			K'mar					
428	Krông Nô 2		Đưng Knó, Krông Nô	Lạc Dương, Lắc	Lâm Đồng	Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pôk	3,5	8,3	(*)	Thủy điện
429	Krông Nô 3		Đạ Tông, Krông Nô	Đam Rông, Lắc	Lâm Đồng	Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pôk	3,9	9,3	(*)	Thủy điện
430	Chư Pông Krông		Nam Ka, Quảng Phú	Lắc, Krông Nô	Đắk Lắk, Đắk Nông	Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pôk			(*)	Thủy điện
431	Yan Tann Sien	Đập chính	Đưng KNó	Lạc Dương	Lâm Đồng	Suối Yan Tann Sien	Suối Đắk Huer	0,18			Thủy điện
		Đập phụ	Đưng KNó	Lạc Dương	Lâm Đồng	Suối Đắk Huer	Sông Ea Krông Nô	0,15			Thủy điện
432	Buôn Tua Srah		Nam Ka, Quảng Phú	Lắc, Krông Nô	Đắk Lắk, Đắk Nông	Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pôk			(*)	Thủy điện
433	Đăk Mê 1		Đạ Long	Đam Rông	Lâm Đồng	Sông Đắk Tar	Sông Ea Krông Nô	0,11			Thủy điện
434	Đăk Sor 2		Long Sơn, Nam Sơn	Đăk Mil, Krông Nô	Đăk Nông	Sông Đắk Sour	Sông Srê Pôk	1,1			Thủy điện
435	Đăk N'Teng		Quảng Sơn	Đăk Glong	Đăk Nông	Sông Ea Krông Nô	Sông Ea Krông Nô	0,2			Thủy điện
XII	Sông Đồng Nai										
436	Đa Nhím		Dran, Lâm Sơn	Đơn Dương, Ninh Sơn	Lâm Đồng, Ninh Thuận	Sông Đồng Nai	Biển	2,1		(*)	Thủy điện
437	Đại Ninh		Xã Ninh Gia, Phú Hội, Tà Hine	Đức Trọng	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển	2,5		(*)	Thủy điện
426	Đồng Nai 2		Tân Thượng, Tân Thanh	Di Linh, Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển	4		(*)	Thủy điện
438	Đồng Nai 3		Lộc Lâm, Quảng Khê	Bảo Lâm, Đắk Glong	Lâm Đồng, Đắk Nông	Sông Đồng Nai	Biển			(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình	Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
		Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
439	Đồng Nai 4	Lộc Bảo, Quảng Khê	Bảo Lâm, Quảng Khê	Lâm Đồng, Đắk Nông	Sông Đồng Nai	Biển	2,5		(*)	Thủy điện
440	Đồng Nai 5	Đăk Sin, Lộc Bắc	Đăk R'láp, Bảo Lâm	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển	4,43		(*)	Thủy điện
441	Trị An	Hiếu Liêm	Vĩnh Cửu	Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Biển			(*)	Thủy điện
442	Đasiat	Lộc Bảo	Bảo Lâm	Lâm Đồng	Suối Đasiat	Sông Đồng Nai	0,3			Thủy điện
443	Đa Khai	Đa Chay, Đa Nhím	Lạc Dương	Lâm Đồng	Sông Đa Khai	Sông Đồng Nai	0,25		(*)	Thủy điện
444	AnKroet	Lát	Lạc Dương	Lâm Đồng	Sông Đa Dâng	Sông Đồng Nai	0,24			Thủy điện
445	An Phước	Đạ Đờn	Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Đa Dâng	Sông Đồng Nai	0,5			Thủy điện
446	Đa Dâng 2	Tân Văn, Tân Thành	Đức Trọng	Lâm Đồng	Sông Đa Dâng	Sông Đồng Nai	2			Thủy điện
447	Đa Dâng 3	Đan Phượng	Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Đa Dâng	Sông Đồng Nai	2	5,6	(*)	Thủy điện
448	Sar Deung	Đạ Đờn, Phúc Thọ	Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Đa Ka Nan	Sông Đa Dâng	0,91			Thủy điện
449	Tà Nung	Tà Nung	TP. Đà Lạt	Lâm Đồng	Sông Cam Ly	Sông Đa Dâng	0,55			Thủy điện
450	Đa Kai	Lộc Lâm	Bảo Lâm	Lâm Đồng	Sông Đa Kai	Sông Đồng Nai	0,396			Thủy điện
451	Đăk Rung	Nậm N'Jang	Đăk Song	Đăk Nông	Sông Đa Nong	Sông Đồng Nai	0,62			Thủy điện
452	Đăk Rung 1	Trường Xuân	Đăk Song	Đăk Nông	Sông Đa Nong	Sông Đồng Nai	0,75			Thủy điện
453	Đăk R'Tih (bậc trên)	Phường Nghĩa Tân	Gia Nghĩa	Đăk Nông	Sông Đăk R' Tih	Sông Đăk Buk So	0,8		(*)	Thủy điện
454	Đăk R'Tih (bậc dưới)	Nhân Cơ, Đăk Nia và phường Nghĩa Tân	Đăk R' Láp, TP Gia Nghĩa	Đăk Nông	Sông Đăk R' Tih	Sông Đăk Buk So	1,2			Thủy điện
455	Nhân Cơ	Nhân Cơ	Đăk R' Láp	Đăk Nông	Sông Đăk R' Tih	Sông Đăk Buk So	0,31			Thủy điện
456	Đăk Nông	Nghĩa Tân	Gia Nghĩa	Đăk Nông	Sông Đăk R'Tih	Sông Đa Nong		0,72		Thủy điện
457	Đăk Nông 2	Nghĩa Tân	Gia Nghĩa	Đăk Nông	Sông Đăk R'Tih	Sông Đa Nong	0,4			Thủy điện
458	Đa Siat	Lộc Bảo	Bảo Lâm	Lâm Đồng	Sông Đăk Stat	Sông Đồng Nai	0,3			Thủy điện
459	Đăk Sin 1	Hưng Bình	Đăk R' Láp	Đăk Nông	Sông Đăk R' Keh	Sông Đồng Nai	0,3		(*)	Thủy điện
460	Hồ Đạ Sị	Tiên Hoàng	Cát Tiên	Lâm Đồng	Suối Đạ Sị	Sông Đa R' Si	0,14			Thủy lợi

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
461	Đam Bol-Đạ Tẻh	Đập chính Đam Bol	Lộc Bắc	Bảo Lâm	Lâm Đồng	Suối Da M' Bor	Sông Đa Tẻh	0,08			Thủy điện
		Đập CN Đạ Tẻh	Lộc Bắc	Bảo Lâm	Lâm Đồng	Sông Đa Tẻh	Sông Đồng Nai	0,11			Thủy điện
462	Đa M' bri		Lộc Tân, Phước Lộc, Triệu Hải	Bảo Lâm, Đạ Huoai, Đạ Tẻh	Lâm Đồng	Sông Dac M' Rê	Sông Dac Hoai	1,4		(*)	Thủy điện
463	Đam Bri 1		Lộc Tân	Huyện Bảo Lâm, Thành phố Bảo Lộc	Lâm Đồng	Sông Đa Guoay	Sông Đồng Nai	0,67			Thủy điện
464	Đại Nga		Lộc Nga	Bảo Lộc	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	0,3			Thủy điện
465	Bảo Lộc		Lộc Nam và Hòa Nam	Bảo Lâm, Di Linh	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	2,50			Thủy điện
466	Đại Bình		Lộc Thành	Bảo Lâm	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	2,26			Thủy điện
467	Đan Sách		Đông Tiến	Hàm Thuận Bắc	Bình Thuận	Sông Đan Sách	Sông La Ngà		0,32		Thủy điện
468	Hàm Thuận		Đông Tiến	Hàm Thuận Bắc	Bình Thuận	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	2,9		(*)	Thủy điện
469	Đập Tà Pao		Đức Bình	Tánh Linh	Bình Thuận	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	5,5		(*)	Thủy lợi
470	Tân Lộc		Lộc An, Tân Lạc	Bảo Lâm	Lâm Đồng	Sông Da Ri Am	Sông La Ngà	0,54			Thủy điện
471	La Ngâu		La Ngâu	Tánh Linh	Bình Thuận	Sông Đa Mi	Sông La Ngà		0,79		Thủy điện
472	Đa Mi		Đa Mi, La Ngâu	Hàm Thuận Bắc, Tánh Linh	Bình Thuận	Sông Đa Mi	Sông La Ngà			(*)	Thủy điện
473	Thác Mơ		Phường Thác Mơ	Thị xã Phước Long	Bình Phước	Sông Bé	Sông Đồng Nai			(*)	Thủy điện
474	Cần Đơn		Thanh Bình	Bù Đốp	Bình Phước	Sông Bé	Sông Đồng Nai			(*)	Thủy điện

[illegible]

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
493	Thoong Cót 2		Chí Viễn	Trùng Khánh	Cao Bằng	Sông Quây Sơn	Trung Quốc	0,6			Thủy điện
II	Sông Tiên Yên										
494	Khe Soong		Phong Dụ	Tiên Yên	Quảng Ninh	Sông Tiên Yên	Biển	2,24			Thủy điện
III	Sông Gianh										
495	La Trọng		Trọng Hóa	Minh Hóa	Quảng Bình	Sông Ngã Hai	Sông Gianh	1,06			Thủy điện
IV	Sông Thạch Hãn										
496	Đa Krông 1		Húc Nghi	Đa Krông	Quảng Trị	Sông Thạch Hãn	Biển	2,03			Thủy điện
497	Đakrông 2		Đa Krông	Đa Krông	Quảng Trị	Sông Thạch Hãn	Biển	2,8			Thủy điện
498	Đakrông 4		Ba Nang, Tà Long, Đakrông	Đakrông	Quảng Trị	Sông Thạch Hãn	Biển	2,5			Thủy điện
499	La Tó		Húc Nghi	Đăk Rông	Quảng Trị	Khe A Chò	Sông Thạch Hãn	0,3			Thủy điện
500	TĐ - TL Quảng Trị		Hướng Linh, Tân Hợp, Hướng Tân, Hướng Sơn	Hướng Hóa	Quảng Trị	Sông Rào Quán	Sông Thạch Hãn	0,45			Thủy điện
501	Khe Giông		Húc	Hướng Hóa	Quảng Trị	Sông Cu Giông	Sông Rào Quán	0,1			Thủy điện
502	Khe Nghi		Hướng Linh	Hướng Hóa	Quảng Trị	Khe Nghi	Sông Thạch Hãn	0,1			Thủy điện
503	Đập Sông Hiếu		phường Đông Thanh và Phường 3	TP Đông Hà	Quảng Trị	Sông Hiếu	Sông Thạch Hãn	1			Thủy lợi
504	Hạ Rào Quán		Tân Hợp	Hướng Hóa	Quảng Trị	Sông Hạ Rào Quán	Sông Rào Quán	0,5			Thủy điện
V	Sông Trà Bồng										
505	Hà Nang	Đập Hà Nang	Trà Thủy Trà Hiệp	Trà Bồng	Quảng Ngãi	Suối Nuông	Sông Trà Bồng	0,043			Thủy điện
		Đập Trà	Trà Thủy Trà Hiệp	Trà Bồng	Quảng Ngãi	Suối Trà Cân	Sông Trà Bồng	0,02			Thủy điện

TT	Tên công trình	Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
		Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
	Cân									
506	Kà Tinh 1	Trà Lâm	Trà Bồng	Quảng Ngãi	Sông Hà Dơi	Sông Trà Bồng	0,14			Thủy điện
507	Kà Tinh 2	Trà Lâm	Trà Bồng	Quảng Ngãi	Sông Hà Dơi	Sông Trà Bồng	0,33			Thủy điện
VI	Sông Vệ									
508	Sông Liên 1	Ba Thành, Ba Động	Ba Tơ	Quảng Ngãi	Sông Vệ	Biển	2,5			Thủy điện
VII	Sông Lại Giang									
509	Nước Xáng	An Quang	An Lão	Bình Định	Sông Nước Xáng	Sông Lại Giang	0,21			Thủy điện
510	Hồ Đồng Mít	An Dũng, An Trung	An Lão	Bình Định	Sông Lại Giang	Biển	0,85			Thủy lợi
VIII	Sông Kỳ Lộ									
511	La Hiêng 2	Phú Mỹ	Đồng Xuân	Phú Yên	Sông La Hiêng	Sông Kỳ Lộ	1,5			Thủy điện
IX	Sông Bàn Thạch									
512	Đá Đen	Hòa Mỹ Tây	Tuy Hòa	Phú Yên	Sông Đá Đen	Sông Bàn Thạch	0,54			Thủy điện
513	Hồ Mỹ Lâm	Hòa Thịnh	Tây Hòa	Phú Yên	Sông Nước Trong	Sông Bàn Thạch	0,38			Thủy lợi
X	Sông Cái Nha Trang									
514	EaKrông Rou	Ninh Tây	Ninh Hòa	Khánh Hòa	Sông Ea Krông Rou	Sông Cái Nha Trang		1,6		Thủy điện
515	Hồ Sông Chò 1	Khánh Bình	Khánh Vĩnh	Khánh Hòa	Sông Chò	Sông Cái Nha Trang	2/0,17			Thủy lợi
516	Sông Chò 2	Khánh Hiệp	Khánh Vĩnh	Khánh Hòa	Sông Ea Tar	Sông Chò	0,1			Thủy điện
517	Sông Giang 1	Khánh Trung	Khánh Vĩnh	Khánh Hòa	Sông Giang	Sông Cái Nha Trang	0,5			Thủy điện
518	Sông Giang 2	Khánh Trung	Khánh Vĩnh	Khánh Hòa	Sông Giang	Sông Cái Nha Trang	0,52			Thủy điện
XI	Sông Trâu									
519	Hồ Sông Trâu	Phước Chiến	Thuận Bắc	Ninh Thuận	Sông Trâu	Biển	0,1			Thủy lợi
XII	Sông Cái Phan Rang									
520	Hồ chứa Sông Sắt	Phước Đại	Bác Ái	Ninh Thuận	Sông A Lé	Sông Cái Phan Rang	0,15			Thủy lợi

TT	Tên công trình	Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
		Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m³/s)	Sau công trình (m³/s)	Quy định khác	
521	Thượng Sông Ông	thị trấn Tân Sơn	Ninh Sơn	Ninh Thuận	Sông Ông	Sông Cái Phan Rang	0,56			Thủy điện
522	Sông Ông	Quảng Sơn	Ninh Sơn	Ninh Thuận	Sông Ông	Sông Cái Phan Rang	0,6			Thủy điện
523	Hạ Sông Pha 1	Lâm Sơn	Ninh Sơn	Ninh Thuận	Sông Pha	Sông Ông	0,51			Thủy điện
524	Hạ Sông Pha 2	Lâm Sơn	Ninh Sơn	Ninh Thuận	Sông Pha	Sông Ông	0,21			Thủy điện
525	Thượng Sông Ông 1	Lâm Sơn	Ninh Sơn	Ninh Thuận	Sông Ông	Sông Cái Phan Rang	0,37			Thủy điện
XIII	Sông Lũy									
526	Hồ Sông Lũy	Phan Lâm và Phan Sơn	Bắc Bình	Bình Thuận	Sông Lũy	Biển	0,4			Thủy lợi
527	Bắc Bình	Phan Lâm Phan Sơn	Bắc Bình	Bình Thuận	suối Matin	sông Lũy	0,6			Thủy điện
XIV	Sông Cái Phan Thiết									
528	Đan Sách 2	Đông Tiến	Hàm Thuận Bắc	Bình Thuận	Suối Ty	Sông Cái Phan Thiết	0,32			Thủy điện

Ghi chú:

- (*): Các hồ chứa, đập dâng Quy định xả dòng chảy tối thiểu theo Quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông;
- (**): Đối với công trình thủy điện Đăk Psi bậc 1, hàng ngày vận hành xả nước về hạ du đập với tổng lượng không nhỏ hơn 0,26 triệu m³;
- a/b: Quy định giá trị dòng chảy tối thiểu sau đập, sau công trình theo từng thời kỳ khác nhau trong năm;
- a÷b: Quy định giá trị dòng chảy tối thiểu từ giá trị a đến giá trị b.